TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/DS-ST
Ngày: 28-8-2018
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Cao

2. Ông Huỳnh Kim Thái Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân *huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2018/TLST-DS, ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1964

Địa chỉ cư trú: Số 94 đường N, khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Phan Mộng Quỳnh N, sinh năm 1995.

Địa chỉ cư trú: Số 30, ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Long An (Văn bản uỷ quyền ngày 04/6/2018) (có mặt)

Bị đơn:

1. Ông Hà Thanh N, sinh năm 1973 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Số 1/1/1/10 đường N, khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Mộng Quỳnh N trình bày:

Do quen biết nên bà Đ có cho vợ chồng ông Hà Thanh N và bà Nguyễn Thị Ngọc T vay nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 27/01/2014 (âl) (ngày 26/02/2014 dương lịch), bà Đ cho bà T, ông N vay số tiền 300.000.000 đồng, lần vay này ông N đứng tên trực tiếp vay và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 188169 thửa 7295, tờ bản đồ số 1, diện tích 102m^2, đất toạ lạc tại thị trấn Bến Lức, không thoả thuận lãi suất, hẹn trong vòng 06 tháng sẽ trả tiền lại cho bà Đ nhưng cho đến nay vợ chồng bà T, ông N chưa trả cho bà Đ được khoản tiền nào.

- Ngày 19/7/2015 (âl) (ngày 01/9/2015 dương lịch), bà Đ cho bà T, ông N vay số tiền 30.000.000 đồng, lần vay này bà Thuỷ đứng tên trực tiếp vay và không thế chấp tài sản gì cho bà Đ. Bà Đ và bà T, ông N thỏa thuận bà T, ông N sẽ trả cho bà Đ mỗi ngày 500.000 đồng, bắt đầu từ ngày 20/7/2015 (âl) (ngày 02/9/2015 dương lịch) cho đến khi hết nợ là ngày 20/9/2015(âl) (ngày 01/11/2015 dương lịch) Vợ chồng bà T, ông N chưa trả cho bà Đ được khoản tiền nào.

- Ngày 02/8/2015 (âl) (ngày 14/9/2015 dương lịch), bà Đ cho bà T, ông N vay số tiền 60.000.000 đồng, lần vay này bà Thuỷ đứng tên trực tiếp vay và không thế chấp tài sản gì cho bà Đ. Bà Đ và bà T, ông N thỏa thuận bà T, ông N sẽ trả cho bà Đ mỗi ngày 1.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 03/8/2015(âl) (ngày 15/9/2015 dương lịch) cho đến khi hết nợ là ngày 03/10/2015(âl) (ngày 14/11/2015 dương lịch). Vợ chồng bà T, ông N chưa trả cho bà Đ được khoản tiền nào.

- Ngày 10/12/2015(âl) (ngày 19/01/2016 dương lịch), bà Đ cho bà T, ông N vay số tiền 150.000.000 đồng, lần vay này ông N đứng tên trực tiếp vay và vẫn tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 188169 thửa 7295, tờ bản đồ số 1 để thế chấp cho bà Đ, hai bên không thoả thuận lãi suất, vợ chồng ông N, bà T hẹn trong vòng 6 tháng sẽ trả tiền lại cho bà Đ nhưng cho đến nay vợ chồng bà T, ông N chưa trả cho bà Đ được khoản tiền nào.

Bà Đ đã nhiều lần yêu cầu bà T, ông N trả lại tiền gốc vay cho bà Đ tổng cộng là 540.000.000 đồng nhưng bà T, ông N không trả. Nay bà Đ yêu cầu bà T, ông N phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền là 540.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà Đ không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Hà Thanh N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc T là vợ chồng, hiện hôn nhân ông và bà T vẫn còn tồn tại.

Khoảng năm 2010, vợ chồng ông vay của bà Đ số tiền là 350.000.000 đồng, thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó 01 giấy của vợ chồng ông, 02 giấy của cha mẹ ruột của ông. Lúc đó vợ chồng ông vay tiền của bà Đ để kinh doanh dịch vụ trò chơi bắn cá. Khi đó, bà Đ cho vợ chồng ông vay lãi suất là 8%/tháng. Đến 2015, cha mẹ ông phải bỏ tiền ra để chuộc 02 giấy đỏ của ba mẹ ông về. Lúc đó, lẽ ra thực tế nợ gốc ông còn nợ bà Đ chỉ là 50.000.000 đồng, nhưng vì trong 01 năm 2013 vợ chồng ông kinh doanh thua lỗ nên vợ chồng ông không có khả năng thanh toán nợ lãi cho bà Đ nên bà Đ yêu cầu ông phải viết giấy nợ tổng cộng số tiền là 300.000.000 đồng – đó là giấy tay "Hợp đồng vay nợ" ngày 27/01/2014 âm lịch (ngày 26/02/2014 dương lịch), bà Đ có nói là viết giấy nợ thế thôi nhưng khi nào làm có tiền thì mới phải trả lại tiền cho bà Đ. Hiện ông không còn giấy tờ hay chứng cứ gì đối với khoản nợ 350.000.000 đồng năm 2010 hay khoản nợ 50.000.000 đồng năm 2015 nêu trên giữa ông và bà Đ nên ông không thể cung cấp cho Tòa án được.

Riêng số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 10/12/2015 (âl) (ngày 19/01/2016 dương lịch) thì ông không thừa nhận khoản nợ này, ông không biết vì sao bà Đ có được giấy nợ này. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay này ông thừa nhận là chữ ký và chữ viết của mình nhưng nội dung vay thì ông hoàn toàn không biết, ông không yêu cầu giám định gì về chữ ký. Vì trước đó ông còn thiếu nợ bà Đ 300.000.000 đồng nên không có lý do nào mà bà Đ lại tiếp tục cho ông vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng. Ông không nhận bất kỳ khoản tiền 150.000.000 đồng từ bà Đ nên ông không đồng ý trả số tiền này.

Nay ông xác nhận ông chỉ còn nợ của bà Nguyễn Thị Đ số tiền 300.000.000 đồng theo giấy tay "Hợp đồng vay nợ" ngày 27/01/2014 âm lịch, ngoài ra ông không còn nợ của bà Đ bất kỳ số tiền vay nào khác, do hoàn cảnh gia đình ông gặp khó khăn nên ông xin trả dần mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi hoàn tất toàn bộ số tiền vay 300.000.000 đồng. Số nợ trên là của cá nhân ông, không liên quan đến vợ ông và các thành viên khác trong gia đình ông.

Đối với số tiền mà vợ ông là bà Nguyễn Thị Ngọc T đã vay theo giấy vay ngày 19/7/2015 (âm lịch) (ngày 01/9/2015 dương lịch) và giấy vay tiền tiền ngày 02/8/2015 (âm lịch) (ngày 14/9/2015 dương lịch) thì ông không biết và bà T cũng không có sử dụng số tiền vay nay chung trong gia đình nên ông không đồng ý trả số tiền 90.000.000 đồng này.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 7295, tờ bản đồ số 01, diện tích 102m^2 do mẹ ông là Đặng Thị Tư đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bến Lức, tỉnh Long An chỉnh lý sang tên Hà Thanh N ngày 03/11/2009 thì ông yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử đất cho ông.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà cùng ông Hà Thanh N liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền 540.000.000 đồng nhưng bà đều vắng mặt và

không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ án cũng như không có văn bản gì trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ do bà Phan Mộng Quỳnh N đại diện yêu cầu vợ chồng ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền 540.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và có cung cấp cho Tòa án 04 hợp đồng vay tiền lập ngày 27/01/2014 âm lịch, 19/7/2015 âm lịch, 02/8/2015 âm lịch, 10/12/2015 âm lịch giữa bà Đ với ông N, bà T để làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Bị đơn ông N thừa nhận và đồng ý trả số tiền nợ 300.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 27/01/2014 âm lịch, riêng số tiền 150.000.000 đồng thì ông thừa nhận chữ ký và viết tên phần người vay là của ông nhưng ông không biết vì sao bà Đ có được giấy vay tiền này. Đối với 02 khoản vay do bà T ký tên vay tiền với bà Đ theo giấy vay ngày 19/7/2015 âm lịch, 02/8/2015 âm lịch với số tiền là 90.000.000 đồng thì ông không biết và không đồng ý trả. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt và không có bất kỳ văn bản nào phản đối ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Xét thấy, các khoản vay trên được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà T vẫn đang còn tồn tại, việc vay nợ được vợ chồng ông N, bà T xác lập với cùng một người là bên cho vay bà Đ, hơn nữa số tiền vay 300.000.000 đồng ban đầu vào ngày 27/01/2014 âm lịch cũng được ông N thừa nhận là dùng vào mục đích kinh doanh Game bắn cá tạo ra thu nhập cho gia đình. Ông N cho rằng việc vay mượn tiền là của riêng cá nhân ông và bà T chứ không phải là nợ chung của vợ chồng nhưng ông cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông N, bà T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền 540.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới hoàn trả cho bà số tiền nợ gốc là 540.000.000 đồng. Do tranh chấp giữa các cá

nhân, bị đơn là ông N, bà T có nơi cư trú tại khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ: Yêu cầu ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới hoàn trả số tiền nợ vay 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 27/01/2014 (âl) (tức ngày 26/02/2014 dương lịch), 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 19/7/2015 (âl) (tức ngày 01/9/2015 dương lịch, 60.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 02/8/2015 (âl) (tức ngày 14/9/2015 dương lịch) và 150.000.000 đồng theo giấy tay vay tiền ngày 10/12/2015 (âl) (tức ngày 19/01/2016 dương lịch), tổng cộng bà Đ yêu cầu ông N, bà T phải liên đới hoàn trả cho bà số tiền 540.000.000 đồng, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Hà Thanh N thừa nhận chỉ nợ bà Nguyễn Thị Đ số tiền 300.000.000 đồng theo giấy tay vay tiền ngày 27/01/2014 (âl) (tức ngày 26/02/2014 dương lịch), từ khi vay cho đến nay ông chưa thanh toán cho bà Đ bất kỳ số tiền gốc và lãi vay nào. Riêng đối với khoản nợ 150.000.000 đồng ngày 10/12/2015 (âl) (ngày 19/01/2016 dương lịch) thì ông không đồng ý, ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nợ này là của ông nhưng nội dung vay thì ông hoàn toàn không biết. Thấy rằng, tại thời điểm ký giấy vay tiền ông N là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, ông N cũng không chứng minh được tại thời điểm ký giấy vay này ông bị ép buộc phải ký tên vào giấy nợ cho nên việc ông thừa nhận ông có ký tên nhưng không biết nội dung là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền mà bà T đã vay của bà Đ theo giấy vay ngày 19/7/2015 (âm lịch) (ngày 01/9/2015 dương lịch) và giấy tay mượn tiền ngày 02/8/2015 (âm lịch) (ngày 14/9/2015 dương lịch) thì ông N trình bày ông hoàn toàn không biết và ông xác định bà Thuỷ không sử dụng số tiền vay này vào mục đích sinh hoạt chung trong gia đình nên ông không đồng ý cùng bà T trả số tiền 90.000.000 đồng này cho bà Đ. Lời trình bày này của ông N không có cơ sở bởi lẽ, theo kết quả xác minh ngày 16/5/2018 của công an Thị trấn Bến Lức thì bà T có đăng ký thường trú và đang thực tế sinh sống tại địa chỉ khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An và theo sự thừa nhận của ông N thì hiện hôn nhân của ông và bà T vẫn còn tồn tại và ở khu phố 6, thị trấn Bến Lức thì ông và bà T chỉ có một địa chỉ cư trú duy nhất là tại số 1/1/1/10, đường N, khu phố 6, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An. Hơn nữa, ông N thừa nhận khoản vay 300.000.000 đồng theo hợp đồng vay nợ ngày 27/01/2014 (âm lịch) là khoản nợ

vay mà vợ chồng ông bà cùng vay của bà Đ với mục đích là để kinh doanh trò chơi bắn cá nhưng do việc kinh doanh thua lỗ nên mới phát sinh nợ, đối chiếu hợp đồng vay nợ này thì chỉ có chữ ký và chữ viết của ông N nhưng ông N cũng thừa nhận đây là khoản vay chung của vợ chồng ông. Từ đó cho thấy, có sự việc ông N, bà T cùng vay tiền của bà Đ nên việc ông N chỉ thừa nhận khoản vay 300.000.000 đồng theo hợp đồng vay nợ ngày 27/01/2014 (âm lịch) mà không thừa nhận các khoản vay nợ chỉ có chữ ký của bà T là không hợp lý. Bên cạnh đó, các khoản vay trên được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà T vẫn đang còn tồn tại. Do đó, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên buộc ông N, bà T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả phần nợ vay cho bà Đ. Mặc khác, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bà T các văn bản tố tụng về việc khởi kiện của bà Đ, tuy nhiên bà T luôn vắng mặt và cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến và chứng cứ phản đối lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích như trên, có đủ căn cứ để xác định ông N, bà T còn nợ bà Đ số tiền 540.000.000 đồng và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO188169 thuộc thửa đất số 7295, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 102m^2, đất tọa lạc tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, thấy rằng: Cả ông N và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ là chị Phan Mộng Quỳnh N đều thừa nhận hiện bà Đ đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mang tên Đặng Thị T, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bến Lức, tỉnh Long An chỉnh lý sang tên Hà Thanh N ngày 03/11/2009. Xét việc bà Nguyễn Thị Đ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là trái pháp luật nên buộc bà Đ phải hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Hà Thanh N.

[2.4] Về tiền lãi: Bà Đ không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Xét trình bày của ông N xin trả dần mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ 300.000.000 đồng, thấy rằng: Yêu cầu này của ông N không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO188169, thuộc thửa đất số 7295, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 102m^2, đất tọa lạc tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An cho ông Hà Thanh N.

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc ông Hà Thanh N, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải liên đới chịu 25.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 12.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006545 ngày 17-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơinhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Bến Lức;
- THA huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Thúy